

*Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2021*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
  - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE)
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ**

Tên tiếng Anh: **AGRO NUTRITION INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY**

Mã trái phiếu: **ANC11601 và ANC11607**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A4, đường số 4, KCN Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251 3968 175

Fax: 0251 3968 176

Website: <https://anco.com.vn/>

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lô A4, đường số 4, KCN Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 0251 3968 175

Fax: 0251 3968 176

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo Tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/03/2021 tại đường dẫn: <https://anco.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Đỗ Thị Thu Nga**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và

- Căn cứ Báo cáo Tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2020 của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công Ty”).

Công Ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) để các Quý cơ quan được biết như sau:

#### **I/ Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 của Công Ty ghi nhận khoản lãi 424,89 tỷ VND, tăng 892,83 tỷ VND (191%) so với năm ngoái, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:


STT	Chỉ tiêu	năm 2020 (tỷ VND)	năm 2019 (tỷ VND)	Biến động	
				Giá trị (tỷ VND)	%
1	Doanh thu thuần (i)	3.848,60	1.875,27	1.973,33	105%
2	Lợi nhuận gộp	575,70	53,29	522,41	980%
3	Doanh thu tài chính (ii)	758,33	4,87	753,46	15.466%
4	Chi phí tài chính (iii)	420,35	281,43	138,92	49%
5	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (iv)	486,84	228,90	257,94	113%
6	Lợi nhuận thuần sau thuế	424,89	(467,94)	892,83	-191%


- (i) Doanh thu thuần năm 2020 đạt 3.848,60 tỷ VND, trong đó ngành thịt và ngành chăn nuôi tăng trưởng 2.274 tỷ đồng, tăng 440% so với năm 2019.
- (ii) Doanh thu tài chính tăng 753,46 tỷ VND do công ty tái cơ cấu chuyển ngành thịt về công ty mẹ.
- (iii) Chi phí tài chính tăng 138,92 tỷ VND (+49%) so với năm 2019, chủ yếu từ việc tăng sử dụng đòn bẩy nhằm thực thi chiến lược mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành chăn nuôi và ngành thịt.
- (iv) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 257,94 tỷ VND (+113%), chủ yếu tăng chi phí bán hàng của ngành thịt

## II/ Báo cáo tài chính riêng lẻ:

Kết quả kinh doanh riêng lẻ năm 2020 của Công Ty ghi nhận là - 41,76 tỷ VND, cải thiện 40,35 tỷ (+49%) so với cùng kỳ 2019, nhờ thị trường chăn nuôi heo Việt Nam đang phục hồi sau Dịch tả lợn Châu Phi, dẫn đến nhu cầu tiêu thụ thức ăn chăn nuôi heo trên thị trường tăng trưởng so với 2019, giúp doanh thu bán hàng của Ngành thức ăn chăn nuôi của Công Ty tăng 8%.

Trân trọng.

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHẠM TRUNG LÂM**



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng  
Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	197/GP-KCN-ĐN	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	197/GPĐC1-KCN-ĐN	ngày 21 tháng 5 năm 2005
	197/GPĐC2-KCN-ĐN	ngày 26 tháng 4 năm 2006
	197/GCNĐC3-KCN-ĐN	ngày 29 tháng 8 năm 2006

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 197/GCNĐC3-KCN-ĐN ngày 29 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đầu tư số</b>	472033000720	ngày 24 tháng 1 năm 2003
----------------------------------	--------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 27 tháng 4 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số</b>	9865812653	ngày 11 tháng 3 năm 2016
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	3600618918	ngày 17 tháng 12 năm 2008
--	------------	---------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Phạm Trung Lâm	Chủ tịch
	Nguyễn Bích Hà Nguyễn	Thành viên
	Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban Giám đốc**

Phạm Trung Lâm  
Nguyễn Thị Minh Hằng

Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

**Ban Kiểm soát**

Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Đặng Ngọc Cả  
Phạm Quỳnh Nga

Trưởng Ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Lô A4, Đường số 4  
Khu Công nghiệp Sông Mây  
Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 3 tháng 3 năm 2021





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 52.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.







### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00216-21-3



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.821.240.753.424</b>	<b>1.855.640.106.373</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>1.579.100.404</b>	<b>112.361.457.920</b>
Tiền	111		1.579.100.404	108.361.457.920
Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>1.400.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.539.453.427.599</b>	<b>1.244.536.207.219</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	160.450.072.474	110.628.493.840
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	968.886.756	653.110.831.408
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	150.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.244.891.773.486	502.307.603.621
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7(c)	(16.857.305.117)	(21.510.721.650)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>252.183.172.616</b>	<b>431.240.791.774</b>
Hàng tồn kho	141		252.756.659.541	449.361.849.114
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(573.486.925)	(18.121.057.340)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.025.052.805</b>	<b>66.101.649.460</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	2.932.427.032	12.298.771.912
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.687.233.730	44.059.400.341
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(b)	23.405.392.043	9.743.477.207
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>2.268.571.727.322</b>	<b>5.438.087.755.986</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>16.317.911.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		-	16.317.911.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.066.691.139</b>	<b>2.623.804.409.680</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	81.703.800.929	2.613.233.903.981
Nguyên giá	222		270.847.536.755	2.849.806.776.475
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.143.735.826)	(236.572.872.494)
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.362.890.210	10.570.505.699
Nguyên giá	228		13.025.687.418	15.836.369.507
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.662.797.208)	(5.265.863.808)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>87.752.158</b>	<b>321.144.924.199</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	87.752.158	321.144.924.199
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.135.490.172.000</b>	<b>2.135.490.172.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.927.112.025</b>	<b>341.330.339.107</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	17.881.102.291	306.326.244.926
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	27.046.009.734	35.004.094.181
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.089.812.480.746</b>	<b>7.293.727.862.359</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.701.269.380.095</b>	<b>5.744.066.090.660</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.699.813.514.345</b>	<b>2.589.380.017.660</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	181.906.584.092	486.568.034.344
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	298.011.070.686	93.844.742.899
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	106.580.975	4.778.223.902
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	63.226.820.901	284.596.907.061
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	119.773.042
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	670.363.486	127.718.087.722
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	23(a)	2.155.884.979.499	1.591.747.133.984
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.455.865.750</b>	<b>3.154.686.073.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337		-	4.960.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	23(b)	-	3.148.292.032.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.455.865.750	1.434.041.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.388.543.100.651</b>	<b>1.549.661.771.699</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>2.388.543.100.651</b>	<b>1.549.661.771.699</b>
Vốn cổ phần	411	25	1.214.000.000.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.214.000.000.000	800.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.172.653.363.065	747.761.145.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		747.761.145.113	1.215.702.921.475
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế năm nay	421b		424.892.217.952	(467.941.776.362)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	10.889.000
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.089.812.480.746</b>	<b>7.293.727.862.359</b>

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.867.921.846.735	1.878.234.802.855
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	19.322.012.064	2.961.228.541
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>3.848.599.834.671</b>	<b>1.875.273.574.314</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	3.272.901.581.526	1.821.981.514.132
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>575.698.253.145</b>	<b>53.292.060.182</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	758.333.567.194	4.871.634.079
Chi phí tài chính	22	30	420.348.152.884	281.430.522.577
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		396.525.961.407	257.819.570.136
Phần lãi trong công ty liên kết	24	15	10.090.013.000	10.090.013.000
Chi phí bán hàng	25	31	345.529.470.815	101.709.551.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	141.312.455.562	127.191.792.126
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 25 - 26}</b>	<b>30</b>		<b>436.931.754.078</b>	<b>(442.078.158.806)</b>
Thu nhập khác	31		8.815.014.996	1.351.348.091
Chi phí khác	32	33	6.149.094.865	15.825.498.605
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.665.920.131</b>	<b>(14.474.150.514)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>439.597.674.209</b>	<b>(456.552.309.320)</b>
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	35	6.767.298.742	27.877.183
Chi phí thuế TNDN – hoãn lại	52	35	7.938.157.515	11.361.589.859
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>424.892.217.952</b>	<b>(467.941.776.362)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		424.892.217.952	(467.941.776.362)
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		424.892.217.952	(467.941.776.362)
<b>Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu</b>				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.818	(10.114)

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm  
 Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>439.597.674.209</b>	<b>(456.552.309.320)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	178.764.447.921	75.928.141.855
Các khoản dự phòng	03	333.716.750	19.867.965.981
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	776.014.212	650.895.605
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(762.553.557.785)	(13.460.549.850)
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	06	416.937.726.112	278.231.334.841
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>273.856.021.419</b>	<b>(95.334.520.888)</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(56.083.020.621)	(114.066.132.049)
Biến động hàng tồn kho	10	(242.174.406.242)	(169.158.000.521)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	321.531.895.786	65.069.206.199
Biến động chi phí trả trước	12	23.958.458.298	(59.269.766.582)
		<b>321.088.948.640</b>	<b>(372.759.213.841)</b>
Tiền lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(378.223.685.909)	(251.859.486.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.877.183)	(10.816.992)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(63.312.000)	(227.129.267)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(57.225.926.452)</b>	<b>(624.856.646.657)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(935.542.075.883)	(2.003.330.965.587)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	8.626.421.308	855.921.716
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(14.300.000.000)	(1.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	2.800.000.000	-
Thanh lý các công ty con, tiền thuần	26	(29.446.879.922)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	168.859.476.959	70.804.016.229
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(799.003.057.538)</b>	<b>(1.933.071.027.642)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	414.013.000.000	600.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	5.012.436.804.578	2.878.900.520.566
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.575.689.287.528)	(896.313.402.830)
Tiền trả cổ tức	36	(105.313.561.504)	(22.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>745.446.955.546</b>	<b>2.560.587.117.736</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(110.782.028.444)</b>	<b>2.659.443.437</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>112.361.457.920</b>	<b>109.702.224.224</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(329.072)</b>	<b>(209.741)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	<b>70</b>	<b>1.579.100.404</b>	<b>112.361.457.920</b>

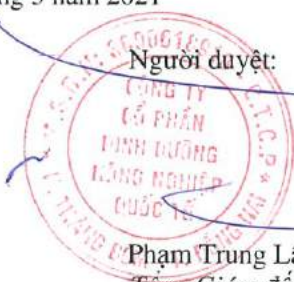
Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm  
 Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) đặt tại Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hà Nam (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 06212000062 ngày 18 tháng 1 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hà Nam cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có một công ty con sở hữu trực tiếp và một công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết).

Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và công ty liên kết.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	
				31/12/2020	1/1/2020
<b>Công ty con</b>					
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.	Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MNS Meat (*)	Tư vấn quản lý đầu tư.	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	-	99,99%
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty TNHH MNS Meat</i>					
1	Công ty TNHH MNS Farm (*)	Tư vấn quản lý đầu tư.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	-	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (*)	Chăn nuôi lợn.	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	-	99,99%
3	Công ty TNHH MNS Meat Processing (*)	Tư vấn quản lý đầu tư.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	-	99,99%
4	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (*)	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc.	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	-	99,99%

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	
				31/12/2020	1/1/2020
5	Công ty TNHH MNS MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”) (*)	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc.	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hữu Thanh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.	-	99,99%
<i>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</i>					
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	Chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Số 420, Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	24,94%	24,94%

(\*) Tại ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thanh lý toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH MNS Meat, bao gồm toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong các công ty con sở hữu gián tiếp. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 115 nhân viên (1/1/2020: 1.311 nhân viên)

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi Tập đoàn mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo các chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như đánh giá lại tài sản cố định, hoặc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v.).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ, được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 5 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 5 - 25 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 - 8 năm  |

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 50 năm.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

***(iii) Heo giống***

Chi phí cho heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

***(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác***

Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

**(k) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Trái phiếu thường phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường phát hành được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(q) Hợp đồng thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất, công ty mẹ, công ty mẹ cấp trung và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn có hai bộ phận kinh doanh, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Bản tóm tắt sau đây mô tả hoạt động của từng bộ phận:

<b>Bộ phận kinh doanh</b>	<b>Hoạt động</b>
▪ Thức ăn chăn nuôi	Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
▪ Thịt và Trang trại	Chăn nuôi gia súc, chế biến và bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí khác và thu nhập khác mà Ban Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

	Thức ăn chăn nuôi		Thịt và Trang trại		Loại trừ		Hợp nhất	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.586.044.367.222	1.463.820.777.993	2.274.966.820.839	420.936.545.037	(12.411.353.390)	(9.483.748.716)	3.848.599.834.671	1.875.273.574.314
Kết quả kinh doanh của bộ phận	151.223.124.383	114.800.075.704	(52.485.382.266)	(280.374.344.398)	208.597.651	54.998.386	98.946.339.768	(165.519.270.308)
Thu nhập/(chi phí) thuần không phân bổ							337.985.414.310	(276.558.888.498)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh							436.931.754.078	(442.078.158.806)
Thu nhập khác							2.665.920.131	(14.474.150.514)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.788.323.446)	(11.610.045.707)	(5.963.136.369)	(27.877.183)	46.003.558	248.455.848	(14.705.456.257)	(11.389.467.042)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142.434.800.937	103.190.029.997	(58.448.518.635)	(280.402.221.581)	254.601.209	303.454.234	424.892.217.952	(467.941.776.362)



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực ăn chăn nuôi		Thịt và Trang trại		Loại trừ		Hợp nhất	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản bộ phận	954.469.368.962	1.105.971.737.077	1.999.989.111.000	4.350.220.524.221	(136.171.216)	(297.954.570.939)	2.954.322.308.746	5.158.237.690.359
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000	-	-	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
<b>Tổng tài sản</b>							<b>5.089.812.480.746</b>	<b>7.293.727.862.359</b>
Nợ phải trả bộ phận	2.701.269.380.095	2.588.475.703.303	-	3.453.398.383.866	-	(297.807.996.509)	2.701.269.380.095	5.744.066.090.660
Chi tiêu vốn	471.891.200	476.810.242	935.070.184.683	2.002.854.155.345	-	-	935.542.075.883	2.003.330.965.587
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	18.992.301.228	20.399.596.501	157.283.641.098	53.101.028.522	-	-	176.275.942.326	73.500.625.023
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.912.225.116	1.912.225.116	576.280.479	515.291.716	-	-	2.488.505.595	2.427.516.832

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một phân khúc địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Những thay đổi trong cấu trúc của Tập đoàn**

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH MNS Meat cho Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty mẹ cấp trung để tái cấu trúc các đơn vị thành viên trong Tập đoàn. Việc thanh lý công ty con có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày thanh lý như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>
<b>Tài sản và nợ được thanh lý</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.446.879.922
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	158.940.503.430
Hàng tồn kho – thuần	416.795.001.985
Tài sản ngắn hạn khác	78.163.516.525
Các khoản phải thu dài hạn	14.377.978.372
Tài sản cố định hữu hình – thuần	3.579.676.735.756
Tài sản cố định vô hình – thuần	2.001.991.144
Xây dựng cơ bản dở dang	102.978.489.904
Chi phí trả trước dài hạn	626.417.096.781
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.926.932
Phải trả cho người bán ngắn hạn	(307.868.361.001)
Nợ ngắn hạn khác	(282.837.737.988)
Vay ngắn hạn	(1.609.220.422.360)
Vay dài hạn	(1.565.193.045.880)
Nợ dài hạn khác	(8.699.404.404)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(23.889.000)
	<hr/>
Tài sản và nợ thuần có thể xác định được	1.247.875.260.118
	<hr/>
Lãi từ thanh lý các công ty con (Thuyết minh 29)	752.113.850.882
	<hr/>
Tổng giá chuyển nhượng phải thu (Thuyết minh 10)	1.999.989.111.000
	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền của các công ty con được thanh lý/ Tiền chi thuần	(29.446.879.922)

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tiền mặt	24.251.016	311.226.801
Tiền gửi ngân hàng	1.554.849.388	108.016.337.369
Tiền đang chuyển	-	33.893.750
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.579.100.404	112.361.457.920

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	52.086.866.325	32.565.908.650
Công ty TNHH MMS Farm Nghệ An	25.098.505.243	-
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	18.131.823.225	6.838.515.685
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	12.829.922.578
Khách hàng khác	65.132.877.681	58.394.146.927
	<b>160.450.072.474</b>	<b>110.628.493.840</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	52.086.866.325	32.565.908.650
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	25.098.505.243	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	18.131.823.225	6.838.515.685
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	4.842.186.329	4.876.829.610
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	4.256.513.478	1.509.726.922
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	2.229.598.435	627.747.675
▪ Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa	12.402.465.813	8.134.009.800
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	10.197.982.100	1.548.088.185
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	7.213.868.127	5.731.233.625
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	2.163.476.600	1.427.111.345
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	276.461.050	59.390.025
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	12.829.922.578
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	-	119.013.887
▪ Công ty Cổ phần Masan Blue	-	96.748.292

Khoản phải thu từ công ty mẹ cấp trung và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	21.510.721.650	18.652.506.321
Dự phòng lập trong năm	-	3.240.171.943
Dự phòng sử dụng trong năm	(6.469.263)	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(4.188.443.415)	(381.956.614)
Thanh lý các công ty con	(458.503.855)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	16.857.305.117	21.510.721.650

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước để mua tài sản cố định và quyền sử dụng đất	129.307.200	618.830.000.626
Trả trước để mua hàng tồn kho	393.492.735	10.298.725.923
Trả trước khác	446.086.821	23.982.104.859
	<hr/>	<hr/>
	968.886.756	653.110.831.408

**9. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>Loại</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>tiền tệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cho vay từ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam, một công ty liên quan	VND	150.000.000.000	-
		<hr/>	<hr/>

Phải thu về cho vay từ công ty liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất 6,5% một năm. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 9 năm 2021 và lãi cho vay sẽ được thu hồi vào ngày đáo hạn của nợ gốc vay.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ thanh lý các công ty con	2.242.350.757.102	242.361.646.102
Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan	1.656.271.232	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	27.305.753
Đặt cọc ngắn hạn	269.139.000	1.021.003.000
Tạm ứng cho nhân viên	100.000.000	426.399.800
Phải thu cổ tức từ các bên liên quan	-	158.409.626.518
Phải thu thuế giá trị gia tăng	-	83.863.305.408
Phải thu khác	515.606.152	16.198.317.040
	2.244.891.773.486	502.307.603.621

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATlife	1.999.989.111.000	258.168.126
<b>Công ty mẹ</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Feed	242.361.646.102	242.361.646.102
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Meet Hà Nam	1.282.726.027	-
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	397.792.421	-
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn”)	373.545.205	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	111.409.626.518
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	-	47.000.000.000

Các khoản phải thu từ công ty mẹ cấp trung, công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu theo yêu cầu, ngoại trừ khoản phải thu do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH MNS Meat (Thuyết minh 5). Khoản phải thu này đến hạn thanh toán vào tháng 8 năm 2021.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	86.416.301.400	-	39.406.596.251	-
Nguyên vật liệu	152.509.487.094	(573.486.925)	140.327.629.403	(996.516.313)
Công cụ và dụng cụ	4.256.524.304	-	23.020.337.332	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	166.922.461.762	-
Thành phẩm	9.569.904.443	-	79.243.034.425	(17.124.541.027)
Hàng hóa	4.442.300	-	441.789.941	-
	<b>252.756.659.541</b>	<b>(573.486.925)</b>	<b>449.361.849.114</b>	<b>(18.121.057.340)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	18.121.057.340	1.578.363.688
Dự phòng lập trong năm	50.008.038.188	19.896.347.526
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(45.571.014.773)	(3.353.653.874)
Thanh lý các công ty con	(21.984.593.830)	-
Số dư cuối năm	<b>573.486.925</b>	<b>18.121.057.340</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 573 triệu VND (1/1/2020: 996 triệu VND) nguyên vật liệu lỗi thời không có dự định sử dụng.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Nguyên giá</b>	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	2.053.997.288.833	699.175.551.577	65.203.362.848	31.430.573.217	2.849.806.776.475
Tăng trong năm	46.325.812.641	44.616.078.521	27.224.153.645	4.736.536.000	122.902.580.807
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	612.282.342.969	477.771.512.744	5.790.952.617	14.502.017.988	1.110.346.826.318
Thanh lý	(1.188.485.124)	(6.659.296.471)	(4.520.972.294)	(1.975.000.000)	(14.343.753.889)
Phân loại lại	-	16.296.540.000	-	(16.296.540.000)	-
Thanh lý các công ty con	(2.583.840.333.092)	(1.118.398.825.067)	(64.697.354.738)	(30.928.380.059)	(3.797.864.892.956)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>127.576.626.227</b>	<b>112.801.561.304</b>	<b>29.000.142.078</b>	<b>1.469.207.146</b>	<b>270.847.536.755</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	118.974.794.370	83.861.845.381	29.764.890.064	3.971.342.679	236.572.872.494
Khấu hao trong năm	99.842.819.467	62.614.693.989	6.629.865.804	7.188.563.066	176.275.942.326
Thanh lý	(207.058.445)	(502.428.048)	(4.400.585.348)	(406.849.953)	(5.516.921.794)
Phân loại lại	-	4.004.680.569	-	(4.004.680.569)	-
Thanh lý các công ty con	(135.741.876.486)	(70.940.451.062)	(5.992.316.647)	(5.513.513.005)	(218.188.157.200)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>82.868.678.906</b>	<b>79.038.340.829</b>	<b>26.001.853.873</b>	<b>1.234.862.218</b>	<b>189.143.735.826</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.935.022.494.463	615.313.706.196	35.438.472.784	27.459.230.538	2.613.233.903.981
Số dư cuối năm	44.707.947.321	33.763.220.475	2.998.288.205	234.344.928	81.703.800.929

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 42.364 triệu VND (1/1/2020: 37.902 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của nhà cửa và thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 16.233 triệu VND (1/1/2020: 20.657 triệu VND).

### 13. Tài sản cố định vô hình

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	15.836.369.507
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	282.881.250
Thanh lý các công ty con	(3.093.563.339)
	13.025.687.418
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	5.265.863.808
Khấu hao trong năm	2.488.505.595
Thanh lý các công ty con	(1.091.572.195)
	6.662.797.208
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	10.570.505.699
Số dư cuối năm	6.362.890.210

### 14. Xây dựng cơ bản dở dang

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Số dư đầu năm	321.144.924.199	394.756.768.877
Tăng trong năm	899.521.724.004	1.796.465.439.938
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.110.346.826.318)	(1.835.101.697.412)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(282.881.250)	(2.810.682.089)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.970.698.573)	(32.164.905.115)
Thanh lý các công ty con	(102.978.489.904)	-
	87.752.158	321.144.924.199

Trong năm, chi phí chạy thử, chi phí đi vay và chi phí phân bổ tiền thuê đất vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang lần lượt là 8.467 triệu VND, 25.456 triệu VND và 12.090 triệu VND (2019: 100.075 triệu VND, 55.314 triệu VND và 1.164 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2020			1/1/2020		
	Số cổ phiếu	% vốn chủ sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% vốn chủ sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỳ Nghệ Súc Sản	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Phần lãi được chia từ công ty liên kết	10.090.013.000	10.090.013.000
Cổ tức được nhận từ công ty liên kết	(10.090.013.000)	(10.090.013.000)
Số dư cuối năm	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000

**16. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phí thuê hoạt động	1.216.362.671	2.931.482.222
Phí bảo hiểm	198.842.697	263.011.352
Công cụ và dụng cụ	68.182.721	6.119.791.248
Chi phí khác	1.449.038.943	2.984.487.090
	2.932.427.032	12.298.771.912

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Héo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	142.626.182.199	18.327.127.812	76.004.264.262	69.368.670.653	306.326.244.926
Tăng trong năm	378.453.171.374	6.845.831.007	34.556.546.050	22.435.678.742	442.291.227.173
Chuyển (sang)/từ xây dựng cơ bản dở dang	(12.089.534.215)	3.117.866.491	15.822.553.797	119.812.500	6.970.698.573
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	108.780.000	108.780.000
Phân bổ trong năm	(5.160.127.579)	(11.649.966.151)	(39.286.264.321)	(25.233.176.253)	(81.329.534.304)
Thanh lý	-	(882.516.615)	(28.094.002.555)	(353.109.144)	(29.329.628.314)
Xóa sổ	-	-	-	(739.588.982)	(739.588.982)
Thanh lý các công ty con	(490.848.394.954)	(13.115.783.108)	(59.003.097.233)	(63.449.821.486)	(626.417.096.781)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.981.296.825</b>	<b>2.642.559.436</b>	<b>-</b>	<b>2.257.246.030</b>	<b>17.881.102.291</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	26.076.626	248.455.848
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2.528.595.768	2.778.440.175
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	86.023.039	149.477.447
Chi phí phải trả và dự phòng khác	9.406.951.151	1.300.587.899
Lỗi tính thuế mang sang	14.998.363.150	30.527.132.812
	<b>27.046.009.734</b>	<b>35.004.094.181</b>

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Pro-active Synergy Sdn. Bhd.	70.291.276.530	62.144.246.660
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	-	80.038.260.939
Các nhà cung cấp khác	111.615.307.562	344.385.526.745
	<b>181.906.584.092</b>	<b>486.568.034.344</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1.261.601.715	300.404.775
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	1.694.284.893	38.155.701.126
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	973.749.483	8.819.598.375
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	-	80.038.260.939
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	-	3.967.782.118
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	-	1.372.172.193
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	-	836.148.211
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	-	111.355.246
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	-	16.249.800

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải trả cho công ty mẹ cấp trung và các công ty liên quan khác không đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty mẹ cấp trung	295.238.048.687	87.687.223.612
Các khách hàng khác	2.773.021.999	6.157.519.287
	<hr/>	<hr/>
	298.011.070.686	93.844.742.899
	<hr/>	<hr/>

Khoản trả tiền trước từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo và không chịu lãi.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Thanh lý các công ty con VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.106.298	32.210.174.431	(279.609.647)	(31.647.733.555)	(286.032.541)	8.904.986
Thuế nhập khẩu	124.856.397	26.168.940.106	(26.293.796.503)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.877.183	6.767.298.742	(27.877.183)	(804.162.373)	(5.963.136.369)	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.613.384.024	14.878.155.543	(16.373.597.061)	(22.099.874)	(2.998.166.643)	97.675.989
Thuế khác	-	204.140.399	(204.140.399)	-	-	-
	4.778.223.902	80.228.709.221	(43.179.020.793)	(32.473.995.802)	(9.247.335.553)	106.580.975

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Thanh lý các công ty con VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.552.938.224	14.639.143.750	(804.162.373)	(150.966.667)	23.236.952.934
Thuế thu nhập cá nhân	159.587.197	-	(22.099.874)	-	137.487.323
Thuế khác	30.951.786	-	-	-	30.951.786
	9.743.477.207	14.639.143.750	(826.262.247)	(150.966.667)	23.405.392.043



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi trái phiếu	54.391.666.666	60.152.777.776
Chi phí lãi vay	90.452.692	3.089.712.712
Chiết khấu thương mại	3.624.605.323	6.709.177.274
Thưởng thành tích và lương tháng thứ 13	2.468.021.400	16.422.518.385
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	466.831.871	18.745.162.914
Chi phí xây dựng	-	168.592.805.169
Chi phí khác	2.185.242.949	10.884.752.831
	<b>63.226.820.901</b>	<b>284.596.907.061</b>

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	70.000	105.313.631.504
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	13.340.135	15.185.868
Lãi vay phải trả các bên liên quan	-	20.488.797.269
Phải trả khác	656.953.351	1.900.473.081
	<b>670.363.486</b>	<b>127.718.087.722</b>

Phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả cho các bên liên quan sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	33.874.215	110.515.484.796
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	9.881.545.208
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	3.267.630.139
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	-	2.137.698.630
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	-	1.309.000
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	-	555.518.262

Khoản phải trả công ty mẹ cấp trung và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

1011  
1011  
1011  
1011  
1011

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**23. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Thanh lý các công ty con VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.193.280.778.642	4.137.719.585.042	(4.185.337.374.858)	(976.287.813.241)	169.375.175.585	
Vay dài hạn đến hạn trả	398.466.355.342	474.818.166.447	(390.351.912.670)	(482.932.609.119)	-	
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng 12 tháng	-	1.986.509.803.914	-	-	1.986.509.803.914	
	1.591.747.133.984	6.599.047.555.403	(4.575.689.287.528)	(1.459.220.422.360)	2.155.884.979.499	

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Khoản vay có bảo đảm/không bảo đảm từ ngân hàng</b>			
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	3,2%-6,0%	169.375.175.585	187.827.753.952
▪ Ngân hàng TNHH United Overseas (Việt Nam)		-	98.953.024.690
<b>Khoản vay không có bảo đảm từ công ty mẹ cấp trung</b>			
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife		-	584.800.000.000
<b>Các khoản vay không có bảo đảm từ các công ty liên quan khác</b>			
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long		-	171.700.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		-	100.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		-	50.000.000.000
		<b>169.375.175.585</b>	<b>1.193.280.778.642</b>

*chính cho  
đề nghị*

(\*) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty mẹ cấp trung.

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Vay dài hạn	-	1.563.760.348.133
Trái phiếu thường phát hành (*)	1.986.509.803.914	1.982.998.039.209
	<b>1.986.509.803.914</b>	<b>3.546.758.387.342</b>
Đáo hạn trong vòng 12 tháng	(1.986.509.803.914)	(398.466.355.342)
		<b>3.148.292.032.000</b>



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(\*) Trái phiếu thường phát hành dài hạn**

	<b>Loại tiền tệ</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Trái phiếu thường phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	7,5% - 8,4%	2021	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Lô 2	VND	9,0% - 9,9%	2021	700.000.000.000	700.000.000.000
				2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(13.490.196.086)	(17.001.960.791)
				1.986.509.803.914	1.982.998.039.209
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng				(1.986.509.803.914)	-
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				-	1.982.998.039.209

Bao gồm, nhưng không giới hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trái phiếu phát hành được đảm bảo bằng 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 10,53% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH MNS Feed nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (1/1/2020: 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 17.139.543 cổ phiếu của Công ty và 24,64% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH MNS Feed nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một công ty liên quan của Tập đoàn nắm giữ 70.779 triệu VND (1/1/2020: 177.647 triệu VND) trái phiếu đã phát hành.

Biến động chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ trong năm như sau:

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Số dư đầu năm	17.001.960.791	20.513.725.496
Tăng trong năm	16.900.000.000	16.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(20.411.764.705)
Số dư cuối năm	13.490.196.086	17.001.960.791



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.215.702.921.475	10.889.000	1.417.603.548.061
Vốn cổ phần đã phát hành	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(467.941.776.362)	-	(467.941.776.362)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	800.000.000.000	944.868.793	944.868.793	747.761.145.113	10.889.000	1.549.661.771.699
Vốn cổ phần đã phát hành	414.000.000.000	-	-	-	-	414.000.000.000
Góp vốn vào công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	13.000.000	13.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	424.892.217.952	-	424.892.217.952
Thanh lý các công ty con	-	-	-	-	(23.889.000)	(23.889.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	1.214.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.172.653.363.065	-	2.388.543.100.651

11/21 15/11

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	121.400.000	1.214.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần của Công ty trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	80.000.000	800.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	41.400.000	414.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Số dư cuối năm	121.400.000	1.214.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

## 26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	2.997.153.376	87.878.099.439
Từ hai đến năm năm	12.131.809.505	343.905.562.285
Sau năm năm	70.680.589.995	790.938.625.705
	85.809.552.876	1.222.722.287.429

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	519	11.933.090	519	12.052.421

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu	3.867.921.846.735	1.878.234.802.855
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	19.218.726.238	1.580.569.263
▪ Hàng bán bị trả lại	103.285.826	1.369.451.423
▪ Giảm giá hàng bán	-	11.207.855
	19.322.012.064	2.961.228.541
Doanh thu thuần	3.848.599.834.671	1.875.273.574.314

**28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.268.464.558.111	1.805.438.820.480
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.437.023.415	16.542.693.652
	3.272.901.581.526	1.821.981.514.132

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi từ thanh lý công ty con (Thuyết minh 5)	752.113.850.882	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	550.104.690	2.292.175.445
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.669.611.622	2.562.802.220
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	16.656.414
	758.333.567.194	4.871.634.079

**30. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	222.339.852.447	78.951.703.956
Chi phí lãi trái phiếu	174.186.108.960	178.867.866.180
Chi phí phát hành trái phiếu	20.411.764.705	20.411.764.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.047.725.163	2.476.015.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	776.014.212	650.895.605
Chi phí tài chính khác	586.687.397	72.276.598
	420.348.152.884	281.430.522.577

**31. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	119.001.256.665	41.537.416.672
Chi phí nhân viên	75.312.313.864	23.773.659.839
Chi phí vận chuyển	60.802.985.916	11.579.607.095
Chi phí thuê hoạt động	23.450.860.778	7.090.823.908
Công cụ và dụng cụ	18.111.699.441	4.054.804.380
Khấu hao và phân bổ	6.890.716.735	2.350.445.933
Chi phí khác	41.959.637.416	11.322.793.537
	345.529.470.815	101.709.551.364





**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	67.010.607.244	62.784.083.163
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.881.837.027	6.235.461.855
Công cụ và dụng cụ	7.969.084.570	3.825.289.467
Chi phí thuê hoạt động	3.922.535.207	3.938.147.408
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.188.443.415)	2.858.215.329
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	53.716.834.929	47.550.594.904
	<b>141.312.455.562</b>	<b>127.191.792.126</b>

**33. Chi phí khác**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	5.344.103.071	1.652.527.693
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	200.410.787	-
Tiền phạt do hủy hợp đồng	-	13.326.000.000
Chi phí khác	604.581.007	846.970.912
	<b>6.149.094.865</b>	<b>15.825.498.605</b>

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.624.575.464.692	1.558.637.810.097
Chi phí nhân công và nhân viên	303.637.580.221	164.477.860.403
Chi phí khấu hao và phân bổ	178.764.447.921	75.928.141.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.078.017.203	147.438.383.297
Chi phí khác	215.588.479.677	106.053.189.663

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	6.767.298.742	27.877.183
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	7.938.157.515	11.361.589.859
	<b>14.705.456.257</b>	<b>11.389.467.042</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	439.597.674.209	(456.552.309.320)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	65.939.651.131	(68.482.846.398)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con và thu nhập khác	(44.676.711.238)	28.199.789.181
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.109.360.505	25.296.765.511
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	111.422.160.102	27.445.569.843
Thu nhập không chịu thuế	(112.817.077.632)	-
Ảnh hưởng của phần lãi được chia từ công ty liên kết	(1.513.501.950)	(1.513.501.950)
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(2.519.634.955)	(853.204.867)
Thay đổi chênh lệch tạm thời đã ghi nhận	(2.238.789.706)	1.296.895.722
	<b>14.705.456.257</b>	<b>11.389.467.042</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Chênh lệch tạm thời	273.443.448.678	41.016.517.301	273.398.162.725	28.491.166.632
Lỗi tính thuế	11.618.904.890	1.743.505.103	366.533.692.442	32.236.577.166
	<u>285.062.353.568</u>	<u>42.760.022.404</u>	<u>639.931.855.167</u>	<u>60.727.743.798</u>

Lỗi tính thuế hết hạn vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Lỗi tính thuế VND
2023	Chưa quyết toán	1.550.000
2024	Chưa quyết toán	11.609.066.496
2025	Chưa quyết toán	8.288.394
		<u>11.618.904.890</u>

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, trừ chi phí lãi vay, không bị hết hiệu lực theo các quy định thuế hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức trần theo quy định hiện hành về thuế được mang sang trong vòng 5 năm. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong toàn bộ thời gian dự án đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế khác nhau.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2019: 20%).

101  
7  
5  
1/11

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, và cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá, yêu cầu về ưu đãi thuế và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thể có những cách hiểu khác và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**36. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 424.892.217.952 VND (2019: lỗ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 467.941.776.362 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 111.299.444 cổ phiếu (2019: 46.266.667 cổ phiếu) được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	424.892.217.952	(467.941.776.362)

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	80.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 24 tháng 6 năm 2019	-	15.916.667
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 1 tháng 8 năm 2019	-	2.550.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 6 tháng 9 năm 2019	-	7.800.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2020	16.466.111	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 9 tháng 4 năm 2020	14.833.333	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	111.299.444	46.266.667

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	209.223.434.577	334.443.663.144

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>		
Bán hàng hóa	7.010.466.380	672.454.465
Vay	1.000.000.000.000	-
Thanh toán nợ gốc vay	1.000.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.478.794.521	-
<i>Công ty mẹ (đến ngày 30 tháng 12 năm 2020)/</i>		
<i>Công ty mẹ cấp trung (từ ngày 31 tháng 12 năm 2020)</i>		
<b>Công ty Cổ phần Masan MEATLife</b>		
Bán hàng hóa	1.071.106.905.722	1.010.952.718.473
Mua hàng hóa	969.038.940	2.574.324.939
Vay	1.561.450.000.000	584.800.000.000
Thanh toán nợ gốc vay	1.628.600.000.000	-
Chi phí lãi vay	37.936.742.492	4.292.617.812
Mua tài sản xây dựng cơ bản dở dang	-	1.635.719.000
Phát hành cổ phiếu	414.000.000.000	600.000.000.000
Bán các khoản đầu tư	1.999.989.111.000	-
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
<b>Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan</b>		
Bán hàng hóa	18.011.144.191	6.509.335
Mua hàng hóa	1.313.520.849	358.466.265
Chi phí công nghệ thông tin	8.114.971.715	7.299.596.732
Phí hỗ trợ quản lý	13.937.033.387	9.051.435.268



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty cổ phần Masan Jinju</b>		
Bán hàng hóa	23.555.218.475	724.577.512
Mua hàng hóa	79.294.215	3.433.150
Bán tài sản cố định	7.542.750.000	-
Mua tài sản cố định	-	3.624.510.255
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB</b>		
Phí hỗ trợ quản lý	-	337.735.333
Bán hàng hóa	193.400.324	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD</b>		
Bán hàng hóa	3.397.026.758	-
Phí hỗ trợ quản lý	-	239.896.666
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG</b>		
Bán tài sản cố định	-	108.194.443
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution</b>		
Mua hàng hóa	5.202.000	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan</b>		
Bán hàng hóa	10.654.666.087	52.453.025
Mua hàng hóa	1.042.367.970	132.946.280
Mua tài sản cố định	-	39.450.000
<b>Công ty Cổ phần Bột giặt NET</b>		
Mua hàng hóa	113.230.496	-
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce</b>		
Bán hàng hóa	548.733.749.811	-
Mua dịch vụ	19.524.993.558	-
<b>Công ty Cổ phần Masan Blue</b>		
Bán hàng hóa	193.400.324	94.713.551
<b>Công ty TNHH Khai thác Mỏ Núi Pháo</b>		
Bán hàng hóa	3.636.364	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định</b>		
Bán hàng hóa	78.439.215.324	71.463.015.131
Mua nguyên vật liệu	25.741.312.162	23.093.617.686
Mua dịch vụ	18.205.439.780	15.016.486.780



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa</b>		
Bán hàng hóa	143.030.864.014	135.458.802.689
Mua hàng hóa	13.769.419.620	14.366.861.849
<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng</b>		
Bán hàng hóa	135.919.278.426	96.455.809.025
Bán dịch vụ	-	6.830.226.180
Mua hàng hóa	87.590.895.584	55.667.190.043
Mua dịch vụ	13.794.302.500	3.594.879.280
<b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên</b>		
Bán hàng hóa	20.503.834.196	12.950.886.894
Mua hàng hóa	1.493.403.657	20.269.400
Mua tài sản cố định	31.817.051	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ</b>		
Bán hàng hóa	9.742.712.396	1.743.665.875
Mua nguyên vật liệu	1.283.293.800	4.875.780
<b>Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An</b>		
Bán hàng hóa	37.649.078.557	26.820.748.435
Bán công cụ	30.825.540	-
Mua hàng hóa	38.447.189.170	36.083.851.102
Mua dịch vụ	29.667.629.420	14.546.363.832
<b>Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long</b>		
Bán hàng hóa	-	15.439.322.187
Mua hàng hóa	36.787.952	480.127.736
Vay	-	272.000.000.000
Thanh toán nợ gốc vay	55.500.000.000	110.800.000.000
Chi phí lãi vay	5.458.842.466	9.362.956.167
<b>Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang</b>		
Bán hàng hóa	22.765.911.752	27.324.661.791
Mua hàng hóa	50.716.757	1.148.631.989
Vay	77.500.000.000	171.500.000.000
Thanh toán nợ gốc vay	100.000.000.000	70.860.000.000
Chi phí lãi vay	3.343.226.029	3.267.630.139
Các khoản vay được xóa nợ	-	640.000.000

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên</b>		
Bán hàng hóa	9.842.111.144	8.138.707.229
Mua hàng hóa	26.584.710	4.087.808.927
Mua dịch vụ	126.203.000	201.124.000
Vay	-	50.000.000.000
Thanh toán nợ gốc vay	50.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.454.575.341	2.137.698.630
<b>Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang</b>		
Bán hàng hóa	43.684.901.832	32.821.258.811
Mua hàng hóa	150.258.285	953.537.805
<b>Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt</b>		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	154.479.818	-
<b>Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản</b>		
Thu nhập từ cổ tức	10.090.013.000	10.090.013.000
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và thưởng	-	12.512.548.831

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn với một bên liên quan – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

### 39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Xuân Huệ  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm  
 Tổng Giám đốc







